

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 47

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 7 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Số: 0712 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí với giá trị là 285.506.255.661 đồng và ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 6.014.463.138 đồng. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (kỳ hoạt động đầu tiên sau khi chuyển thành công ty cổ phần) cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính riêng và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Trần Thị Kim Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.066.313.259.584	14.891.133.061.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.395.816.513.239	2.686.480.692.212
1. Tiền	111		1.594.802.513.239	1.486.480.692.212
2. Các khoản tương đương tiền	112		801.014.000.000	1.200.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	5.343.031.164.697	4.189.531.164.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.343.031.164.697	4.189.531.164.697
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.978.267.586.484	6.922.558.781.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.405.513.852.936	1.690.357.569.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.942.645.994	21.824.374.261
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.633.090.317.590	5.283.210.509.402
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(87.279.230.036)	(72.833.672.483)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.272.287.309.972	1.025.540.816.580
1. Hàng tồn kho	141		1.272.287.309.972	1.131.702.179.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(106.161.362.635)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.910.685.192	67.021.606.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	16.253.063.309	24.928.059.212
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	20.605.931.645	27.035.679.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	40.051.690.238	15.057.867.527

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.924.188.043.960	6.123.701.529.660
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.906.691.016	40.001.597.836
1. Phải thu dài hạn khác	216		35.906.691.016	40.001.597.836
II. Tài sản cố định	220		1.351.484.746.409	1.460.788.061.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.053.010.375.989	1.190.217.683.234
- Nguyên giá	222		2.771.399.580.755	2.734.079.818.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.718.389.204.766)	(1.543.862.135.729)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	298.474.370.420	270.570.378.563
- Nguyên giá	228		364.689.754.848	328.422.619.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.215.384.428)	(57.852.240.635)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		62.687.262.403	36.597.166.631
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	62.687.262.403	36.597.166.631
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.126.170.023.573	4.176.654.489.305
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.336.774.072.634	3.336.774.072.634
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.043.221.022.859	1.043.221.022.859
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	44.043.337.390	44.043.337.390
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(297.868.409.310)	(247.383.943.578)
V. Tài sản dài hạn khác	260		347.939.320.559	409.660.214.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	347.939.320.559	409.660.214.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.990.501.303.544	21.014.834.590.933

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.550.158.090.568	10.856.885.214.315
I. Nợ ngắn hạn	310		11.491.973.720.458	10.760.253.127.234
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.711.117.305.932	2.132.058.529.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.473.779.429	47.320.573.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	33.046.135.124	5.094.099.681
4. Phải trả người lao động	314		26.874.169.381	15.887.179.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	44.078.173.052	20.689.642.589
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.938.245.899.410	6.636.316.976.908
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3.869.484.022.331	1.865.246.321.582
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		802.898.063	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.429.756.871	-
10. Quỹ bình ổn giá	323	23	(198.578.419.135)	37.639.803.610
II. Nợ dài hạn	330		58.184.370.110	96.632.087.081
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		679.508.408	1.292.458.468
2. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	48.921.721.690	86.352.946.917
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	3.523.140.012	8.926.681.696
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.440.343.212.976	10.157.949.376.618
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	10.440.343.212.976	10.157.949.376.618
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		98.048.212.976	(184.345.623.382)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(184.345.623.382)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay/kỳ này	421b		282.393.836.358	(184.345.623.382)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.990.501.303.544	21.014.834.590.933

(Handwritten signature)

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

(Handwritten signature)

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/8/2018
			đến ngày 31/12/2019	đến ngày 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	31.773.529.824.668	13.162.111.152.001
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		31.773.529.824.668	13.162.111.152.001
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	30.699.127.829.295	12.794.939.262.886
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.074.401.995.373	367.171.889.115
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	420.992.392.360	152.315.933.923
6. Chi phí tài chính	22	32	255.456.544.062	315.279.685.423
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	121.685.460.802	46.835.773.253
7. Chi phí bán hàng	25	33	577.460.681.020	220.573.560.787
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	323.286.004.915	170.551.782.100
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		339.191.157.736	(186.917.205.272)
10. Thu nhập khác	31	34	2.485.002.918	330.829.621
11. Chi phí khác	32	34	23.879.624	10.723.432
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.461.123.294	320.106.189
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		341.652.281.030	(186.597.099.083)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	30.232.229.485	-
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(5.403.541.684)	(2.251.475.701)
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		316.823.593.229	(184.345.623.382)

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/8/2018
		đến ngày 31/12/2019	đến ngày 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	341.652.281.030	(186.597.099.083)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	185.039.758.005	77.611.351.671
Các khoản dự phòng	03	(40.428.441.287)	426.378.978.696
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.069.597.954)	851.991.289
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(410.751.213.248)	(150.820.600.398)
Chi phí lãi vay	06	121.685.460.802	46.835.773.253
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	(230.716.331.182)	(166.303.180.974)
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(34.588.083.834)	47.957.214.454
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(52.620.037.369)	497.897.921.826
(Tăng) hàng tồn kho	10	(140.585.130.757)	-
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(73.963.969.926)	360.612.397.890
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	70.395.889.435	(235.313.859.607)
Tăng chứng khoán kinh doanh	13	-	(1.314.456.437)
Tiền lãi vay đã trả	14	(124.578.777.384)	(40.061.744.572)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.251.065.922)	(101.411.920.257)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	38.005.834	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (ii)	17	(1.016.369.185.202)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.408.522.355.125)	528.365.553.297
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(82.479.611.905)	(32.539.323.918)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.472.340.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.932.562.329.394)	(3.989.531.164.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.779.062.329.394	2.850.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	376.609.454.770	119.801.897.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(847.897.817.135)	(1.052.268.591.427)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/8/2018
		đến ngày 31/12/2019	đến ngày 31/12/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.117.459.151.573	3.002.017.733.014
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.150.652.676.051)	(3.566.897.992.173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.966.806.475.522	(564.880.259.159)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50	(289.613.696.738)	(1.088.783.297.289)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	2.686.480.692.212	3.776.189.661.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.050.482.235)	(925.671.985)
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70=50+60+61)	70	2.395.816.513.239	2.686.480.692.212

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá xăng dầu với số tiền lần lượt là 825.165.811.700 VND và 1.061.422.040.279 VND.
- (ii) Bao gồm số tiền Tổng Công ty đã chuyển trong năm về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến khoản phải trả về cổ phần hóa, theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính với số tiền 552.482.000.000 đồng và số tiền Tổng Công ty đã chuyển trong năm về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lợi nhuận sau thuế phải nộp theo Quyết định số 7135/QĐ-CT ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 463.887.185.202 đồng.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "PVOIL") trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 700 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 711 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PV Oil Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 30 công ty con, 8 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (kỳ hoạt động đầu tiên sau khi chuyển thành công ty cổ phần) cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	718.799.773	560.420.294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.594.083.713.466	1.485.920.271.918
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	-	10.626
Các khoản tương đương tiền (ii)	801.014.000.000	1.200.000.000.000
	<u>2.395.816.513.239</u>	<u>2.686.480.692.212</u>

- (i) Số dư tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất hàng năm từ 0,8% đến 4,7% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất hàng năm là 5,5%).

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm số tiền 572.028.802 đồng, 3.774.150 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.087.259.025 đồng và 3.774.150 Đô la Mỹ) là tiền gửi không kỳ hạn, 1.014.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng và 243.031.164.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 239.531.164.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 05) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.343.031.164.697	5.343.031.164.697	4.189.531.164.697	4.189.531.164.697
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.336.774.072.634	(80.389.837.163)	3.336.774.072.634	(81.449.121.773)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.043.221.022.859	(199.004.840.096)	1.043.221.022.859	(153.465.030.818)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44.043.337.390	(18.473.732.051)	44.043.337.390	(12.469.790.987)
	4.424.038.432.883	(297.868.409.310)	4.424.038.432.883	(247.383.943.578)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất hàng năm từ 5,1% đến 7,4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,1% đến 6,8%/năm).

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	525.881.827.781	536.523.549.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	242.362.573.154	51.204.236.346
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	195.819.488.006	92.858.196.293
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	186.172.366.794	175.481.777.684
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	27.590.583.331	42.455.334.974
Phải thu khách hàng khác	1.227.687.013.870	791.834.475.646
	2.405.513.852.936	1.690.357.569.947
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<i>2.354.876.876.817</i>	<i>1.634.039.326.700</i>

(i) Phản ánh khoản phí ủy thác phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.685.336.844.366	3.977.458.912.957
Tiền đầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	510.040.190.334	918.607.786.703
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	49.153.708.948	71.928.777.221
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	124.851.061.249	29.720.307.838
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Các khoản phải thu khác	257.953.033.148	279.739.245.138
	4.633.090.317.590	5.283.210.509.402

Trong đó:

Phải thu khác các bên liên quan 4.354.162.838.312 4.621.038.270.687
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii)
- (iv) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	42.634.776.646	4.277.125.161	43.834.776.646	21.917.388.323
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	8.850.308.852	-
Công ty Bắc Hải	-	-	943.576.001	-
Khác	11.732.297.045	-	11.732.297.045	-
	91.556.355.197	4.277.125.161	94.751.060.806	21.917.388.323

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	155.500.890.767	-	64.949.947.480	-
Nguyên liệu, vật liệu	407.831.616.760	-	265.145.108.767	(8.633.839.066)
Công cụ, dụng cụ	5.131.231.052	-	4.863.731.052	-
Thành phẩm	125.004.948.497	-	290.497.593.762	(43.494.716.686)
Hàng hoá	578.818.622.896	-	506.245.798.154	(54.032.806.883)
	1.272.287.309.972	-	1.131.702.179.215	(106.161.362.635)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	16.253.063.309	24.928.059.212
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.253.063.309	24.928.059.212
b. Dài hạn	347.939.320.559	409.660.214.091
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	200.180.755.449	205.091.698.008
Công cụ, dụng cụ	21.067.929.987	18.040.623.735
Lợi thế kinh doanh (i)	99.490.188.599	162.326.325.783
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.200.446.524	24.201.566.565
	364.192.383.868	434.588.273.303

- (i) Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định thay đổi thời gian phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí sản xuất kinh doanh từ 10 năm xuống 3 năm. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng việc thay đổi thời gian phân bổ như trên là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty và đúng với quy định hiện hành. Việc thay đổi này dẫn đến Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng và lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty giảm với số tiền 45.897.594.717 đồng so với số liệu nếu giữ nguyên thời gian phân bổ như kỳ trước.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(15.042.700.801)	(9.070.549.532)	9.904.436.742	(34.017.687.075)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	6.018.836.437	(6.018.836.437)
Thuế nhà đất	(14.366.726)	-	-	(14.366.726)
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	184.487.480	66.044.530.332	66.161.363.172	67.654.640
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	691.211.636.184	691.211.636.184	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	354.080.264.985	354.080.264.985	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	382.045.377.145	382.045.377.145	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.496.487.504	8.739.101.173	9.923.767.579	2.311.821.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.232.229.485	30.232.229.485	-
Thuế nhà đất	-	389.694.743	389.694.743	-
Thuế bảo vệ môi trường	685.914.300	362.027.155.420	332.455.831.201	30.257.238.519
Các khoản phí, lệ phí khác	727.210.397	10.457.995.393	10.775.784.923	409.420.867
	(9.963.767.846)	1.896.157.435.328	1.893.199.222.596	(7.005.555.114)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(15.057.867.527)	(9.070.549.532)	15.923.273.179	(40.051.690.238)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.094.099.681	1.905.227.984.860	1.877.275.949.417	33.046.135.124



13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.000.601.674.010	610.871.336.024	78.082.813.258	37.405.254.439	7.118.741.232	2.734.079.818.963
Tăng trong năm	3.738.400.000	8.552.376.242	2.100.586.010	1.513.092.725	60.090.909	15.964.545.886
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.775.796.206	15.731.577.689	-	2.911.156.405	-	33.418.530.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.523.416.997)	-	-	(11.523.416.997)
Tặng, giảm khác	29.000.000	(568.897.397)	-	-	-	(539.897.397)
Số dư cuối năm	2.019.144.870.216	634.586.392.558	68.659.982.271	41.829.503.569	7.178.832.141	2.771.399.580.755
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.093.368.450.121	364.109.902.385	49.656.687.488	31.302.926.188	5.424.169.547	1.543.862.135.729
Khấu hao trong năm	116.858.487.227	49.387.537.909	6.968.762.424	2.782.502.787	679.323.865	176.676.614.212
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.149.545.175)	-	-	(2.149.545.175)
Số dư cuối năm	1.210.226.937.348	413.497.440.294	54.475.904.737	34.085.428.975	6.103.493.412	1.718.389.204.766
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	907.233.223.889	246.761.433.639	28.426.125.770	6.102.328.251	1.694.571.685	1.190.217.683.234
Tại ngày cuối năm	808.917.932.868	221.088.952.264	14.184.077.534	7.744.074.594	1.075.338.729	1.053.010.375.989

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 12.757.533.265 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 0 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 115.224.012.329 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 219.591.958.008 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm mã tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	282.863.263.970	45.559.355.228	328.422.619.198
Tăng trong năm	20.988.700.000	250.000.000	21.238.700.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	15.028.435.650	15.028.435.650
Số dư cuối năm	303.851.963.970	60.837.790.878	364.689.754.848
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	15.548.592.974	42.303.647.661	57.852.240.635
Khấu hao trong năm	6.377.126.662	1.986.017.131	8.363.143.793
Số dư cuối năm	21.925.719.636	44.289.664.792	66.215.384.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	267.314.670.996	3.255.707.567	270.570.378.563
Tại ngày cuối năm	281.926.244.334	16.548.126.086	298.474.370.420

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu tại Thái Nguyên	17.603.542.086	14.303.396.631
Dự án cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm xăng dầu tại Tổng kho Đình Vũ	10.405.615.454	-
Dự án mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn - giai đoạn 1	7.582.217.714	-
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	7.258.066.196	7.258.066.196
Lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông	5.948.000.000	-
Triển khai ứng dụng hóa đơn điện tử tại PVOIL	4.420.227.191	-
Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Ấm Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	2.520.000.000	-
Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng tại cửa hàng xăng dầu và quản lý hàng hóa tại kho	2.331.985.000	2.331.985.000
Hệ thống phần mềm quản lý xuất hàng và thiết bị cần thiết để in phiếu xuất kho tại các kho Xăng dầu	1.824.642.382	-
Kho xăng dầu Cái Lân - Giai đoạn 2	1.279.151.228	1.279.151.228
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Nhà máy ô tô Vinfast	272.727.273	-
Dự án bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ nhập xuất cho Kho xăng dầu Nghi Sơn	-	6.244.472.728
Dự án cung cấp phần mềm và dịch vụ triển khai hệ thống quản lý khách hàng thành viên	-	3.880.000.000
Các công trình khác	663.976.484	722.983.453
	62.687.262.403	36.597.166.631

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Giá trị sổ sách Số cuối năm VND</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Giá trị sổ sách Số đầu năm VND</u>
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	13.542.778.807	20,26%	66,67%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,10%	96,10%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (ii)	78.551.423.672	100,00%	100,00%	213.072.082.398
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PV Oil Lào (ii)	134.520.658.726	100,00%	100,00%	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (iii)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.336.774.072.634			3.336.774.072.634

- (i) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của PVOil Ninh Bình (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%).
- (ii) Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 39/NQ-DVN ngày 16 tháng 5 năm 2019 về việc thông qua phương án tổ chức lại Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào theo hình thức tách thành 2 công ty phù hợp với quy định tại Nghị định số 331/PM ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ Lào về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 0521/BCT.TMTN ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Bộ Công thương Lào về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 331/PM ngày 27 tháng 10 năm 2017. Theo đó, Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (công ty bị tách) chuyển một phần tài sản, quyền và nghĩa vụ để thành lập một công ty TNHH mới - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOil Lào (công ty được tách). Công ty bị tách sẽ thực hiện chức năng xuất nhập khẩu xăng dầu (công ty xuất nhập khẩu), do Tổng Công ty nắm 100% vốn. Công ty được tách sẽ thực hiện chức năng phân phối xăng dầu nội địa (công ty phân phối), do Tổng Công ty nắm 100% vốn. Thực hiện Nghị quyết trên, việc tách Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào thành 2 công ty đã hoàn tất trong năm.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Giá trị sổ sách	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị sổ sách
	Số cuối năm VND	phần sở hữu %	quyết năm giữ %	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí (Petechim)	82.003.319.843	29,00%	29,00%	82.003.319.843
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	24,26%	24,79%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	333.195.848.000	44,79%	44,94%	333.195.848.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	6.264.457.591	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.043.221.022.859			1.043.221.022.859

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 VND) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông (Mekongtrans)	1.351.427.303	1.351.427.303
	44.043.337.390	44.043.337.390

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.588.023.774.134	1.588.023.774.134	1.038.590.788.501	1.038.590.788.501
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	394.767.698.215	394.767.698.215	367.009.042.820	367.009.042.820
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	264.422.777.967	264.422.777.967	511.699.279.700	511.699.279.700
Horizon Petroleum Limited	150.788.068.145	150.788.068.145	-	-
Khác	313.114.987.471	313.114.987.471	214.759.418.677	214.759.418.677
	2.711.117.305.932	2.711.117.305.932	2.132.058.529.698	2.132.058.529.698
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	2.408.975.167.088	2.408.975.167.088	2.032.932.975.733	2.032.932.975.733

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay trích trước	7.685.312.232	10.578.628.814
Chi phí trích trước vận chuyển	44.027.868	849.978.014
Chi phí mua hàng trích trước	3.068.935.018	-
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	1.390.492.426	941.750.010
Chi phí quản lý trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trích trước	608.245.559	608.245.559
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	-	6.975.921.842
Chi phí lãi chậm trả tiền thu từ cổ phần hóa	26.820.000.000	-
Chi phí trích trước khác	4.461.159.949	735.118.350
	44.078.173.052	20.689.642.589
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	4.455.368.466	8.373.454.506



21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền dầu thô thu hộ	4.722.849.823.288	5.453.819.871.399
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	76.414.731.902	540.301.917.104
Phải trả về cổ phần hóa (ii)	55.714.640.797	622.531.331.881
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (iii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	449.802.727	149.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.307.943.964	13.005.097.065
	4.938.245.899.410	6.636.316.976.908

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	2.812.827.403.407	2.646.389.199.111
--	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản lợi nhuận sau thuế phải nộp theo Quyết định số 7135/QĐ-CT ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển 463.887.185.202 VND về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền. Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển 552.482.000.000 đồng về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính.
- (iii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.812.476.786.433	1.812.476.786.433	11.117.459.151.573	9.084.358.042.677	3.845.577.895.329	3.845.577.895.329
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	52.769.535.149	52.769.535.149	37.431.225.227	66.294.633.374	23.906.127.002	23.906.127.002
	1.865.246.321.582	1.865.246.321.582	11.154.890.376.800	9.150.652.676.051	3.869.484.022.331	3.869.484.022.331

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của khoản vay ngắn hạn là 3.845.577.895.329 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.812.476.786.433 đồng). Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 2,2% đến 2,7%/năm đối với các khoản vay bằng USD và từ 4,9% đến 5,3%/năm đối với các khoản vay bằng VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5% đến 5,5%/năm đối với các khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	1.124.604.710.220	-
Vay bằng VND	2.720.973.185.109	1.812.476.786.433
	3.845.577.895.329	1.812.476.786.433

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/8/2018
	đến ngày 31/12/2019	đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	37.639.803.610	203.643.301.652
Trích quỹ trong năm/kỳ	825.165.811.700	271.298.208.600
Lãi phát sinh	38.005.834	299.682.932
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(1.061.358.514.025)	(437.601.389.574)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(63.526.254)	-
Số dư cuối năm/kỳ	(198.578.419.135)	37.639.803.610

Trong đó:

Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	10.626
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	(198.578.419.135)	37.639.792.984

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ bình ổn giá xăng dầu”). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không kết chuyển số dư Quỹ Bình ổn giá xăng dầu sang tài khoản tiền gửi ngân hàng do số dư quỹ đang bị âm (Thuyết minh số 4).

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 22)	52.769.535.149	52.769.535.149	37.431.225.227	66.294.633.374	23.906.127.002	23.906.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	86.352.946.917	86.352.946.917	-	37.431.225.227	48.921.721.690	48.921.721.690
	139.122.482.066	139.122.482.066	37.431.225.227	103.725.858.601	72.827.848.692	72.827.848.692

Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay tại các Ngân hàng thương mại với hạn mức tín dụng là 259.621.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 604.064.098.225 đồng). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Kho xăng dầu Nghi Sơn" (xem Thuyết minh số 13) và chịu lãi suất hàng năm bằng 7,5%/năm cho các khoản vay đang trong thời gian ưu đãi và bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 2,2%/năm đến 2,4%/năm đối với các khoản vay còn lại. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án "Mở rộng Kho Nhà Bè - Giai đoạn 3", Dự án xây dựng Kho Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng và vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm cuối năm được trình bày như sau:

Hợp đồng vay vốn	Số dư tại ngày 31/12/2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.349.000.000	Kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 84 tháng (28 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng)	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	18.926.880.562	Kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 120 tháng (20 kỳ, mỗi kỳ 6 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng	Kho xăng dầu Phú Thọ
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	39.551.968.130	Kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 78 tháng (26 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng	Kho xăng dầu Nghi Sơn
Tổng cộng	72.827.848.692		

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng VND	72.827.848.692	139.122.482.066
	72.827.848.692	139.122.482.066

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay tín chấp	23.915.000.000	40.745.408.147
Vay có tài sản đảm bảo	48.912.848.692	98.377.073.919
	72.827.848.692	139.122.482.066

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	72.827.848.692	139.122.482.066
	72.827.848.692	139.122.482.066

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	23.906.127.002	52.769.535.149
Trong năm thứ hai	9.557.127.005	36.988.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	28.671.381.008	29.114.479.232
Sau năm năm	10.693.213.677	20.250.340.683
	72.827.848.692	139.122.482.066
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	23.906.127.002	52.769.535.149
Số phải trả sau 12 tháng	48.921.721.690	86.352.946.917

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Giá trị tài sản tăng
	do đánh giá lại
	VND
Số dư đầu kỳ trước	11.178.157.397
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	(2.251.475.701)
Số dư đầu năm nay	8.926.681.696
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(5.403.541.684)
Số dư cuối năm nay	3.523.140.012

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư tại ngày 01 tháng 08 năm 2018	10.342.295.000.000	3.000.284.393	-	10.345.295.284.393	VND
Lỗ trong kỳ	-	-	(184.345.623.382)	(184.345.623.382)	
Điều chỉnh khác	-	(3.000.284.393)		(3.000.284.393)	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	10.342.295.000.000	-	(184.345.623.382)	10.157.949.376.618	
Lợi nhuận trong năm	-	-	316.823.593.229	316.823.593.229	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(34.429.756.871)	(34.429.756.871)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.342.295.000.000	-	98.048.212.976	10.440.343.212.976	

(*) Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 với số tiền 34.429.756.871 đồng theo Tờ trình số 17/TTtr-TCKT-TCNS-KH ngày 16 tháng 01 năm 2020 đã được Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp Đơn đăng ký số 3788/DVN-KH đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc đăng ký giao dịch bổ sung 980.900 cổ phiếu bán cho người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa, ngày giao dịch chính thức là ngày 02 tháng 01 năm 2019. Số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian từ 03 đến 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số lượng Cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng đã trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 VND/m²/tháng (Thuyết minh số 10). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m² và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506.44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

Hàng hoá nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Condensate Shariah, E5, Jet A1)	Lit 15	115.255.913	118.788.759
2. Xăng dầu (FO)	Kg	6.299.813	37.828

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	11.622.583,12	11.863.033,22

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/8/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu gộp		
- Doanh thu bán hàng	31.466.182.636.971	13.014.379.684.846
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	307.347.187.697	147.731.467.155
	31.773.529.824.668	13.162.111.152.001
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)</i>	31.578.771.098.779	13.120.935.286.711

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/8/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	30.634.410.007.505	12.766.560.928.258
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	64.717.821.790	28.378.334.628
	30.699.127.829.295	12.794.939.262.886

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/8/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.868.147.710.631	3.159.779.641.647
Chi phí nhân công	207.556.070.291	80.597.921.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.039.758.005	77.611.351.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.649.704.227	78.517.887.981
Chi phí khác bằng tiền	260.252.697.796	87.976.585.123
	6.753.645.940.950	3.484.483.387.447

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	334.579.546.232	116.147.047.303
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.233.181.036	1.495.330.971
Cổ tức được chia	71.983.626.488	33.093.092.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.196.038.604	1.580.463.649
	420.992.392.360	152.315.933.923

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	121.685.460.802	46.835.773.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.930.462.023	1.321.346.600
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	50.484.465.732	247.383.943.578
Chi phí tài chính khác	67.356.155.505	19.738.621.992
	255.456.544.062	315.279.685.423

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	577.460.681.020	220.573.560.787
Chi phí nhân viên bán hàng	139.457.726.264	54.347.598.893
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	29.552.101.738	10.947.412.100
Chi phí vận chuyển	40.188.378.085	14.054.203.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.836.498.682	39.310.462.345
Các khoản dự phòng	802.898.063	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.954.244.051	65.052.867.483
Các khoản chi phí bán hàng khác	104.668.834.137	36.861.016.194
Chi phí quản lý doanh nghiệp	323.286.004.915	170.551.782.100
Chi phí nhân viên quản lý	68.098.344.027	26.250.322.132
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	35.983.958.873	9.752.596.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.855.882.677	6.146.408.792
Các khoản dự phòng	14.445.557.553	72.833.672.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.088.766.849	5.973.536.081
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	62.836.137.183	7.057.697.812
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	107.977.357.753	42.537.548.114
	900.746.685.935	391.125.342.887

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	2.485.002.918	330.829.621
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.055.528.178	-
Thu tử vi phạm hợp đồng	785.136.000	-
Các khoản thu nhập khác	644.338.740	330.829.621
Chi phí khác	23.879.624	10.723.432
Các khoản tiền phạt	8.888.536	9.500.000
Các khoản chi phí khác	14.991.088	1.223.432
Lợi nhuận khác	2.461.123.294	320.106.189

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm/kỳ hiện hành	30.232.229.485	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.232.229.485	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Lợi/(Lỗ) nhuận trước thuế	341.652.281.030	(186.597.099.083)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(139.600.568.825)	(33.093.092.000)
<i>Thu nhập từ Công ty con, công ty liên kết</i>	(71.983.626.488)	(33.093.092.000)
<i>Thu nhập không chịu thuế khác</i>	(67.616.942.337)	-
Cộng:	71.503.517.278	96.108.850.883
<i>Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2010, 2011</i>	27.017.708.411	11.995.768.411
<i>Lãi chậm trả cổ phần hóa</i>	26.820.000.000	-
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	17.665.808.867	84.113.082.472
Chuyển lỗ	(123.581.340.200)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện tại/kỳ hiện hành	149.973.889.283	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	149.973.889.283	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại/kỳ hiện hành	29.994.777.857	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ các khoản đầu tư ở nước ngoài	237.451.628	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.232.229.485	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

36. CAM KẾT VỐN

Theo Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 được phê duyệt ngày 10 tháng 01 năm 2020, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2020 với số tiền là 111,2 tỷ đồng.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Cổ tức nhận được	71.983.626.488	33.093.092.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	18.975.048.000	31.625.080.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	8.856.022.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	6.569.495.028	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.531.360.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	4.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.459.150.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.421.452.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.525.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	2.936.024.000	1.468.012.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.401.665.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.792.050.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.334.160.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quảng Trị	494.315.460	-
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	453.685.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	214.200.000	-

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu	31.578.771.098.779	13.120.935.286.711
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.478.176.454.260	1.517.279.083.538
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.450.582.962.983	1.443.479.005.975
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.591.632.361.688	1.156.529.369.387
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	2.413.202.121.496	1.006.898.579.017
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.315.652.896.122	842.572.169.419
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.255.240.566.690	972.305.228.025
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.886.820.199.911	738.330.855.446
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.676.681.913.356	750.588.814.302
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.685.219.477.814	572.269.485.514
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.598.904.925.262	638.946.892.981
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1.310.020.662.293	536.900.712.087
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.174.861.336.203	490.695.142.169
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.080.581.692.731	470.810.566.905
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	902.089.276.488	334.451.777.959
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	840.874.578.408	408.998.530.852
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	825.452.232.432	312.804.607.862
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	648.766.592.347	268.089.497.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	529.807.838.633	224.905.118.834
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	248.371.093.590	125.558.068.152
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	207.555.172.051	74.360.534.957
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	148.156.146.648	67.859.746.645
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	92.374.197.144	55.643.684.090
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	81.464.964.301	38.414.515.969
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	70.405.163.592	35.850.296.054
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.949.610.615	19.998.049.663
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	22.912.115.028	1.565.140.338
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	4.187.215.715	2.020.196.483
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	434.473.318	533.424.891
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	392.857.660	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	9.411.410.467
Công Ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	2.209.090.909
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	655.690.783

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/8/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>
	VND	VND
Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu	24.743.010.081.128	9.120.585.088.018
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.110.510.235.241	6.325.227.870.322
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.433.535.055.423	2.399.973.562.336
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	546.635.383.302	101.794.680.929
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	376.537.281.438	153.340.570.223
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.790.135.365	38.428.911.619
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	47.166.379.811	15.180.806.349
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	29.039.108.475	18.508.884.148
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	27.722.378.232	84.608.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	16.024.656.641	15.137.830.011
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	16.004.790.861	5.910.687.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	15.955.694.036	8.467.129.283
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	11.174.473.359	5.099.384.502
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.870.470.910	13.229.403.105
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.619.723.119	29.185.700
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	7.601.089.575	3.072.269.788
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	7.528.519.357	5.644.487.770
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.924.193.500	1.662.043.774
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	5.031.381.584	2.036.344.987
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	3.709.758.206	1.857.490.119
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	3.588.104.614	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	3.497.308.878	1.684.665.463
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP (Petec)	3.130.101.050	2.048.931.567
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.040.000.000	850.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.034.554.283	453.874.407
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	734.222.540	269.047.563
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	415.566.790	219.268.863
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Trà Vinh	49.919.592	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	37.921.456	4.382.882
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	36.273.701	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Bình Thuận	25.570.219	-
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.477.822	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	12.694.193	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.863.336	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	4.498.755	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.295.464	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	368.766.400



Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/8/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	5.918.493.818	2.596.855.556
Tiền lương của Ban Kiểm soát	2.419.861.165	1.063.427.778
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	6.070.645.017	2.734.606.944

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.354.876.876.817	1.634.039.326.700
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	525.881.827.781	536.523.549.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	242.362.573.154	51.204.236.346
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	208.590.121.107	2.346.358.745
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	195.819.488.006	92.858.196.293
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	186.172.366.794	175.481.777.684
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	131.060.782.812	99.245.700.699
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	126.617.510.801	131.334.681.283
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	114.131.206.596	121.278.390.652
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	99.279.529.782	13.043.936.699
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	88.749.987.386	33.957.307.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	71.966.516.589	106.371.488.480
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	42.634.776.646	43.834.776.646
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	36.914.589.022	21.003.713.147
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	36.435.722.606	17.445.741.192
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	35.564.728.791	29.845.694.927
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	34.936.445.065	492.715.314
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	27.590.583.331	42.455.334.974
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	23.677.667.732	36.068.422.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	22.871.440.663	8.171.660.918
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	22.633.790.570	17.992.179.731
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	20.462.749.500	2.725.343.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	18.715.938.048	8.137.418.833
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	12.887.265.862	8.481.679.392
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	9.942.929.843	15.998.111.753
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	7.349.947.666	8.352.454.679
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.932.787.534	4.480.867.795
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.008.857.186	1.102.663.413
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	162.190.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	282.368.000

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán	8.274.691.561	9.747.495.965
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.653.015.602	7.653.015.602
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	621.675.959	2.094.480.363
Phải thu khác	4.354.162.838.312	4.621.038.270.687
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.685.336.844.366	3.977.458.912.957
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	510.040.190.334	414.974.873.993
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	49.153.708.948	71.928.777.221
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.016.184.142	47.016.184.142
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	36.813.665.551	41.852.158.789
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.857.197.060	10.122.742.585
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.765.403.010	8.126.893.061
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.009.325.527	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.000.729.787	380.296.334
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.541.943.322	667.500.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	266.435.690	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	64.698.283	7.837.500
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.382	7.121.381
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	-	25.300.064.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	-	9.218.636.230
Công ty TNHH Hoá chất LG VINA	-	5.299.860.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	965.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	910.619.994
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	727.022.181
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	440.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	400.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	302.013.151
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	-	277.692.503
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	257.895.905
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	174.363.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	68.316.014
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	42.322.500
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	-	39.749.028
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	11.756.250

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả người bán	2.408.975.167.088	2.032.932.975.733
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.588.023.774.134	1.038.590.788.501
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	394.767.698.215	367.009.042.820
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	264.422.777.967	511.699.279.700
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	86.152.976.362	54.349.197.010
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	42.924.953.352	21.892.319.931
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	10.256.590.619	6.491.647.395
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.955.483.985	6.050.948.957
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	4.991.026.528
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	4.667.535.960	50.449.860
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.881.000.288	2.600.653.046
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	788.202.703	731.065.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	460.350.596	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	283.246.390	258.273.380
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	290.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	215.012.149
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	187.000.000	935.720.010
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	181.912.500	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	56.115.138	56.115.138
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	39.956.594	9.828.239.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	30.547.800	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí - CTCP	9.200.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.199.357	2.014.953
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	3.619.694.631
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	961.605.976
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	355.043.040
Người mua trả tiền trước	31.783.857.968	46.688.934.301
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	31.760.218.211	44.361.463.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	19.459.924	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	4.179.833	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.327.470.560

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.455.368.466	8.373.454.506
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.068.935.018	-
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	672.000.021	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	608.245.559	608.245.559
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	46.631.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	44.027.868	789.287.105
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	15.529.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	6.975.921.842
Phải trả khác	2.812.827.403.407	2.646.389.199.111
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2.185.604.357.570	1.847.147.395.900
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	321.001.802.862	176.944.763.756
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	116.062.074.448	-
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	113.744.436.625	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	76.414.731.902	610.658.999.800
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	11.638.039.655


**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 11.699.777.979 đồng (từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.385.847.634 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong năm không bao gồm số tiền 138.236.318.027 đồng (từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 71.955.392.064 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020